

Bản án số: 982/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 23-9-2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Kim Nguyên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đoàn Văn Rỹ**

2. Bà **Trần Thị Bảo Hồng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lâm Cao Sơn** – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Phan Tuyết Trinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 701/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 09 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1959; cư trú tại: Đường H, Phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Trần Nghĩa X**, sinh năm 1972; cư trú tại: Đường D, Phường L, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 12/6/2019 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - bà Võ Thị N trình bày: Bà và ông Trần Nghĩa X tự nguyện chung sống từ năm 1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận

8. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016 vì bất đồng quan điểm và đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay, bà N xác định không thể duy trì cuộc sống hôn nhân cùng ông X nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông X.

Về con chung: Bà và ông X có 02 con chung tên Trần Võ Ngọc T, sinh ngày 28/10/1997 và Trần Võ A, sinh ngày 25/5/1999. Các con chung của bà N và ông X đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông X không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi yêu cầu khởi kiện của bà N nên Tòa án không thể thu thập được lời khai của ông X.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn – bà Võ Thị N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn – ông Trần Nghĩa X vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Võ Thị N và ông Trần Nghĩa X có đăng ký kết hôn, bà N yêu cầu ly hôn với ông X, xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về “tranh chấp ly hôn”.

Bị đơn đang cư trú tại Quận 8 (theo kết quả xác minh ngày 15/7/2019 của Công an Phường 12, Quận 8) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn - bà Võ Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà N.

Bị đơn – ông Trần Nghĩa X, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng ông X vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông X.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 102, quyển số 01/1996 do Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/11/1996, cùng lời khai của bà N về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà N và ông X là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N: Trong quá trình chung sống, bà N và ông X thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Bà N xác định vợ chồng không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân với ông X.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích trên cơ sở yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình, đồng thời vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Bà N và ông X đã không tôn trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập ông X đến Tòa để trình bày ý kiến tự khai, tổ chức phiên hòa giải để các bên có điều kiện hàn gắn đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông X không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án mà không có lý do chính đáng. Điều này cho thấy ông X đã từ bỏ quyền lợi của mình, không muốn hòa giải hàn gắn đoàn tụ gia đình. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Bà N và ông X có 02 con chung tên Trần Võ Ngọc T, sinh ngày 28/10/1997 và Trần Võ A, sinh ngày 25/5/1999; cả hai đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Bà N xác định trong quá trình chung sống bà và ông X không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về việc xin ly hôn với ông Trần Nghĩa X.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị N được ly hôn với ông Trần Nghĩa X.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 102, quyển số 01/1996 do Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/11/1996).

- Về con chung: Chị Trần Võ Ngọc T, sinh ngày 28/10/1997 và anh Trần Võ A, sinh ngày 25/5/1999, cả hai đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Võ Thị N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019859 ngày 19/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Võ Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Võ Thị N và ông Trần Nghĩa X được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND.TPHCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- UBND Phường 12, Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

Đặng Thị Kim Nguyên

